

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Lạng Sơn, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Võ Thị Hà	Chủ tịch
Bà Dương Thị Mùi	Ủy viên
Ông Đặng Công Đồng	Ủy viên
Ông Wang De Rong	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hiệp	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Nguyễn Bộ	Tổng Giám đốc
Ông Wang De Rong	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Dương Nguyễn Bộ
Tổng Giám đốc

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 83/2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2021, từ trang 05 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong Báo cáo kiểm toán năm 2018 có đưa ý kiến ngoại trừ về việc trong năm 2018, Công ty phát sinh khoản thu nhập khác trị giá 9.649.083.510 đồng do được Công ty Cổ phần Quản lý tài sản Khải Trình Hải Nam (thành lập tại Trung Quốc) xóa nợ. Tuy nhiên, kiểm toán viên chưa thể thu thập đầy đủ bằng chứng để xác định Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý tài sản Khải Trình Hải Nam có phải là bên liên quan hay không. Các bằng chứng và giải trình từ Ban Giám đốc Công ty chưa đủ để kiểm toán viên đưa ra ý kiến về khoản xóa nợ này. Vấn đề nói trên tiếp tục ảnh hưởng đến chỉ tiêu lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định của Công ty đang phản ánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 là 18.291.108.757 đồng (trong đó giá trị còn lại của nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị là 18.126.927.875 đồng). Do toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng đã dừng sản xuất trong thời gian dài và không xác định thời gian khôi phục trở lại nên chúng tôi không thể xác định được mức độ tổn thất về giá trị đối với tài sản cố định nêu trên của công ty, do đó không thể đưa ra ý kiến đánh giá về giá trị hợp lý của tài sản cố định đang phản ánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại ngày 31/12/2020 của Công ty là chi phí hạng mục Thiết kế bản vẽ thi công phần xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và hạng mục Thi công thử nghiệm sản phẩm Trạm trộn bê tông Asphalt theo Hợp đồng thầu số 03/2015/HĐTV/KSHP-PVPE ngày 5/8/2015 giữa Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Khoáng sản Hoàng Phúc và Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVEP) với giá trị quyết toán là 6.220.000.000 đồng. Do dự án này đã dừng triển khai từ năm 2016 cho đến nay, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến đánh giá về khả năng thu được lợi ích kinh tế từ chi phí đầu tư xây dựng nói trên và mức dự phòng cần phải trích lập từ thiệt hại (nếu có) của chi phí đã đầu tư phản ánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày ở Thuyết minh 4.2 về khả năng hoạt động liên tục. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, tình hình tài chính của Công ty đang gặp một số khó khăn: Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 4,68 tỷ đồng, hoạt động kinh doanh chính là khai thác mỏ của Công ty đã tạm dừng, hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục bị lỗ với số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 14,55 tỷ đồng, chiếm 38,3% Vốn Điều lệ. Dòng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh bị âm dẫn tới hoạt động thanh toán của Công ty phụ thuộc hoàn toàn vào các khoản hỗ trợ tài chính từ cổ đông và các bên liên quan. Các giải pháp của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc công ty để khắc phục khó khăn nhằm duy trì hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh 4.2. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh 4.2 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh nêu trên.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0308-2018-055-1

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1937-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.020.749.056	3.354.447.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	77.211.482	13.301.829
1. Tiền	111		77.211.482	13.301.829
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.810.777.946	204.274.100
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.119.180.921	4.010.182.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	214.904.279	274.854.279
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.750.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	26.777.946	19.138.839
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	15	(1.300.085.200)	(4.099.901.104)
III. Hàng tồn kho	140		410.317	410.317
1. Hàng tồn kho	141		410.317	410.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.132.349.311	3.136.461.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.278.864	3.776.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.126.678.540	3.132.685.054
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.391.907	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.129.274.556	31.076.056.658
I. Tài sản cố định	220		21.909.274.556	24.856.056.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	18.291.108.757	21.086.586.051
- Nguyên giá	222		32.084.356.733	32.084.356.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.793.247.976)	(10.997.770.682)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.618.165.799	3.769.470.607
- Nguyên giá	228		4.236.534.500	4.236.534.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(618.368.701)	(467.063.893)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.220.000.000	6.220.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.220.000.000	6.220.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		33.150.023.612	34.430.504.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.704.486.593	9.574.193.554
I. Nợ ngắn hạn	310		9.704.486.593	9.574.193.554
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		246.114	55.883.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	837.386.876	1.060.756.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	882.415.893	949.530.537
4. Phải trả người lao động	314		529.908.651	409.369.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.000.000	80.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.905.905.607	2.600.029.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.518.623.452	4.418.623.452
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.445.537.019	24.856.310.995
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	23.445.537.019	24.856.310.995
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.554.462.981)	(13.143.689.005)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13.143.689.005)	(6.659.570.250)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.410.773.976)	(6.484.118.755)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		33.150.023.612	34.430.504.549

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Dương Nguyễn Bộ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	240.000.000	812.812.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		240.000.000	812.812.166
4. Giá vốn hàng bán	11	22	219.934.878	2.316.123.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.065.122	(1.503.311.819)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		111.722	206.507
7. Chi phí tài chính	22		-	30.091
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(1.013.146.327)	3.518.696.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.033.323.171	(5.021.831.984)
11. Thu nhập khác	31	25	-	196.188.309
12. Chi phí khác	32	24	2.444.097.147	1.658.475.080
13. Lợi nhuận khác	40		(2.444.097.147)	(1.462.286.771)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.410.773.976)	(6.484.118.755)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.410.773.976)	(6.484.118.755)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(371)	(1.706)

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Dương Nguyễn Bộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.410.773.976)	(6.484.118.755)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.946.952.348	2.995.472.908
- Các khoản dự phòng	03	(2.799.815.904)	1.185.898.588
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(30.091)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(111.722)	(192.568)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(170.246)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.263.919.500)	(2.302.969.918)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.196.926.665	32.306.895
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	1.293.909
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.293.039	223.717.756
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	497.727	268.203.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.202.069)	(1.777.447.953)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.722	192.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	111.722	192.568
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	600.000.000	1.783.661.390
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	100.000.000	1.783.661.390
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	63.909.653	6.406.005
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.301.829	6.865.733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	30.091
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	77.211.482	13.301.829

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Dương Nguyễn Bộ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 18/02/2008; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 08 số 2800508928 ngày 22/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HPM.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Mỏ Lũng Hóa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn nhựa đường trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ nhựa đường trong xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Theo quyết định số 28/QĐ-XPVPHC ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn xử lý vi phạm của Công ty: Vi phạm "Sử dụng giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để nổ mìn không đúng địa điểm đã quy định trong giấy phép" và vi phạm "Sử dụng người không có chuyên môn phù hợp". Theo đó Công ty bị xử phạt tước giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong 18 tháng. Từ tháng 4 năm 2019 đến nay Công ty không thực hiện khai thác và kinh doanh mỏ đá.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Giả thiết về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, tình hình tài chính của Công ty đang gặp một số khó khăn: Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 4,68 tỷ đồng, hoạt động kinh doanh chính là khai thác mỏ của Công ty đã tạm dừng, Công ty tiếp tục bị lỗ với số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 14,55 tỷ đồng, chiếm 38,3% Vốn Điều lệ. Dòng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh bị âm dẫn tới hoạt động thanh toán của Công ty phụ thuộc hoàn toàn vào các khoản hỗ trợ tài chính từ cổ đông và các bên liên quan. Trong năm 2020, Công ty thực hiện ký hợp đồng hợp tác đầu tư dự án "Trạm trộn bê tông Logistic Bắc Giang" với Công ty TNHH Logistic Quốc tế Bắc Giang, các công việc xây dựng trạm trộn đang được triển khai từ đầu năm 2021. Ngoài ra, Ban Giám đốc đã nhận được cam kết của các cổ đông và các bên liên quan trong việc sẽ gia hạn các khoản nợ, vay đến hạn trả, đồng thời tiếp tục hỗ trợ tài chính khi cần thiết nhằm duy trì hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Do đó Ban Giám đốc tin tưởng báo cáo tài chính kỳ hiện tại được lập dựa trên giả thiết hoạt động liên tục là phù hợp.

4.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là tiền chi ra cho đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ để có quyền sử dụng 39.459,6 m² đất tại thôn Lũng Cù, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng tỉnh Lạng Sơn với thời gian sử dụng 30 năm (đến ngày 27/10/2045).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu hình ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	28

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước là tiền cấp quyền khai thác mỏ đá vôi được phân bổ theo thời gian khai thác còn lại của mỏ đá.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; và lãi kinh doanh chứng khoán... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của

các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ liên quan đến hoạt động khai thác đá xây dựng được tính trên cơ sở sản lượng đá khai thác, giá tính thuế đơn vị và thuế suất thuế tài nguyên 10%.

Phí bảo vệ môi trường với hoạt động khai thác khoáng sản phải nộp trong năm được tính dựa trên số lượng đá khai thác trong năm, mức phí tính trên một m³ đá khai thác và hệ số tính phí theo phương pháp khai thác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	77.211.482	13.301.829
Cộng	77.211.482	13.301.829

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH ĐT và Phát triển Hạ tầng Cửu Long	-	2.906.352.403
Công ty TNHH MTV XD và TM Thăng Long LS	1.085.180.921	1.097.064.683
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang (bên liên quan)	34.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	-	6.765.000
Cộng	1.119.180.921	4.010.182.086

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh	214.904.279	214.904.279
Công ty TNHH Tư vấn Hà Thành	-	26.950.000
Công ty TNHH kiểm toán An Việt	-	33.000.000
Cộng	214.904.279	274.854.279

8. PHẢI THU TỪ CHO VAY

Khoản phải thu từ cho vay với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc (Công ty mẹ) theo hợp đồng cho vay tiền ngày 23/11/2020, số tiền cho vay: 1.750.000.000 đồng, thời hạn cho vay 6 tháng với lãi suất 0%. Mục đích sử dụng vốn vay: Chi dùng cho hoạt động kinh doanh nhằm mang lại nguồn doanh thu cho Công ty; chi trả các khoản thuế, phí cho nhà nước; chi trả chi phí cố định; chi trả lương cho cán bộ nhân viên và chi trả các khoản nợ đến hạn khác.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	20.070.089	-	15.094.089	-
Wang De Rong (bên liên quan)	2.663.107	-	-	-
Các khoản phải thu khác	4.044.750	-	4.044.750	-
Cộng	26.777.946	-	19.138.839	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.278.864	3.776.591
Chi phí thuê website, thuê hosting và chữ ký số	3.278.864	3.776.591
Dài hạn	-	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	4.236.534.500	4.236.534.500
Tại ngày 31/12/2020	4.236.534.500	4.236.534.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	467.063.893	467.063.893
Khấu hao trong năm	151.304.808	151.304.808
Tại ngày 31/12/2020	618.368.701	618.368.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	3.769.470.607	3.769.470.607
Tại ngày 31/12/2020	3.618.165.799	3.618.165.799

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trạm trộn bê tông Asphalt	6.220.000.000	6.220.000.000
Cộng	6.220.000.000	6.220.000.000

Bao gồm hạng mục Thiết kế bản vẽ thi công phần xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và hạng mục Thi công thử nghiệm sản phẩm Trạm trộn bê tông Asphalt theo Hợp đồng thầu số 03/2015/HĐTV/KSHP-PVPE ngày 5/8/2015 giữa Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Khoáng sản Hoàng Phúc và Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVEP). Do Dự án đầu tư Trạm trộn bê tông đã dừng thực hiện từ năm 2016, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ thiệt hại của hoạt động đầu tư này để có cơ sở ghi nhận tổn thất (nếu có) vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang (bên liên quan)	-	230.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long tại Lạng Sơn	830.756.876	830.756.876
Phải thu của các khách hàng khác	6.630.000	-
Cộng	837.386.876	1.060.756.876

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản bảo hiểm	180.000	560.000
Phải trả bà Phạm Thị Phương (Nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty) về khoản chi hộ Công ty	2.246.758.630	2.246.758.630
Wang De Rong	-	2.710.670
Phạm Thị Tính	658.831.837	-
Phải trả các đối tượng khác	135.140	350.000.000
Cộng	2.905.905.607	2.600.029.300

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. NỢ XẤU

	31/12/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH ĐT&PT Hạ Tầng Cửu Long		-	-	-	Từ 2 năm đến trên 3 năm	2.906.352.403	63.836.041	(2.842.516.362)
Công ty CP Khoáng sản Cổ Kênh	Trên 3 năm	214.904.279	-	(214.904.279)	trên 3 năm	214.904.279	54.584.220	(160.320.059)
Công ty TNHH MTV XD và TM Thăng Long LS (*)	Từ 1 năm đến 2 năm	1.085.180.921	-	(1.085.180.921)	Từ 6 tháng đến dưới 1	1.097.064.683	-	(1.097.064.683)
Cộng		1.300.085.200	-	(1.300.085.200)		4.218.321.365	118.420.261	(4.099.901.104)

(*): Khoản công nợ phải thu Công ty TNHH MTV Xây dựng và thương mại Thăng Long LS đã quá hạn thanh toán. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Thăng Long LS không còn hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký. Đồng thời, Công ty đã gửi Đơn yêu cầu lên Tòa Án Nhân dân huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn về việc yêu cầu tòa án mở thủ tục phá sản đối với Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Thăng Long LS. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập 100% dự phòng phải thu khoản công nợ của Công ty TNHH MTV Xây dựng và thương mại Thăng Long LS.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	10.688.734.577	18.947.260.338	2.410.361.818	38.000.000	32.084.356.733
Tại ngày 31/12/2020	10.688.734.577	18.947.260.338	2.410.361.818	38.000.000	32.084.356.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	2.798.875.600	6.316.270.876	1.844.453.960	38.170.246	10.997.770.682
Khấu hao trong năm	469.975.197	1.923.945.367	401.726.976	-	2.795.647.540
Giảm khác	-	-	-	(170.246)	(170.246)
Tại ngày 31/12/2020	3.268.850.797	8.240.216.243	2.246.180.936	38.000.000	13.793.247.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	7.889.858.977	12.630.989.462	565.907.858	(170.246)	21.086.586.051
Tại ngày 31/12/2020	7.419.883.780	10.707.044.095	164.180.882	-	18.291.108.757
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	2.057.657.305	232.100.000		38.000.000	2.327.757.305

Giá trị còn lại của Tài sản cố định của Công ty đang phản ánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 là 18.291.108.757 đồng (trong đó giá trị còn lại của nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị là 18.126.927.875 đồng). Hiện tại toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng đã dừng sản xuất trong thời gian dài và không xác định thời gian khôi phục trở lại. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chưa có kế hoạch tiếp tục sử dụng số tài sản nêu trên cũng như chưa đánh giá được ảnh hưởng do tài sản không được sử dụng đến việc xác định giá trị hợp lý của tài sản cố định nói trên đang phản ánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	10.037.174	-	9.850.000	187.174
Thuế tài nguyên	129.849.362	-	132.241.269	(2.391.907)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.189.303	21.107.224	-	29.296.527
Thuế Bảo vệ môi trường	152.657.398	-	137.491.756	15.165.642
Phí cấp quyền khai thác và thuế môn bài	300.000.000	274.261.621	203.000.000	371.261.621
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	348.797.300	269.452.743	151.745.114	466.504.929
Cộng	949.530.537	564.821.588	634.328.139	880.023.986
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	2.391.907
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	949.530.537			882.415.893

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.518.623.452	4.518.623.452	600.000.000	500.000.000	4.418.623.452	4.418.623.452
Zhang Zheng Ming (i)	2.834.962.062	2.834.962.062	600.000.000	500.000.000	2.734.962.062	2.734.962.062
Phạm Thị Tính (ii)	1.683.661.390	1.683.661.390	-	-	1.683.661.390	1.683.661.390
Cộng	4.518.623.452	4.518.623.452	600.000.000	500.000.000	4.418.623.452	4.418.623.452

(i) Là các khoản vay ngắn hạn của ông Zhang Zheng Ming (bên liên quan) theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng cho vay tiền ngày 28/03/2019 với ông Zhang Zheng Ming. Số tiền cho vay: 2.230.000.000 đồng. Thời hạn vay: 2 tháng kể từ thời điểm chuyển tiền vay là ngày 28/03/2019. Lãi suất cho vay là 0%. Mục đích của khoản vay: chi dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chi trả các khoản thuế, phí cho Nhà nước, chi trả các chi phí cố định và chi trả lương cho cán bộ công nhân viên và chi trả các khoản nợ đến hạn trả khác. Văn bản gia hạn hợp đồng vay ngày 29/05/2019, gia hạn hợp đồng vay thêm kỳ hạn 2 tháng kể từ ngày ký văn bản gia hạn. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 1.730.000.000 đồng
- Hợp đồng cho vay tiền ngày 10/06/2019 với ông Zhang Zheng Ming. Số tiền cho vay: 204.962.062 đồng. Thời hạn vay: 2 tháng kể từ thời điểm chuyển tiền vay là ngày 10/06/2019. Lãi suất cho vay là 0%. Mục đích của khoản vay: chi dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chi trả các khoản thuế, phí cho Nhà nước, chi trả các chi phí cố định và chi trả lương cho cán bộ công nhân viên và chi trả các khoản nợ đến hạn trả khác.
- Hợp đồng cho vay tiền ngày 17/06/2019 với ông Zhang Zheng Ming. Số tiền cho vay: 200.000.000 đồng. Thời hạn vay: 2 tháng kể từ thời điểm chuyển tiền vay là ngày 17/06/2019. Lãi suất cho vay là 0%. Mục đích của khoản vay: chi dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chi trả các khoản thuế, phí cho Nhà nước, chi trả các chi phí cố định và chi trả lương cho cán bộ công nhân viên và chi trả các khoản nợ đến hạn trả khác.
- Hợp đồng vay ngày 12/7/2019 với ông Zhang Zheng Ming. Số tiền cho vay: 100.000.000 đồng. Thời hạn vay: 2 tháng kể từ thời điểm chuyển tiền vay là ngày 12/07/2019. Lãi suất cho vay là 0%. Mục đích của khoản vay: chi dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chi trả các khoản thuế, phí cho Nhà nước, chi trả các chi phí cố định và chi trả lương cho cán bộ công nhân viên và chi trả các khoản nợ đến hạn trả khác.
- Hợp đồng vay ngày 14/8/2020 với ông Zhang Zheng Ming. Số tiền cho vay: 300.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng kể từ thời điểm chuyển tiền vay là ngày 14/08/2020. Lãi suất cho vay là 0%. Mục đích của khoản vay: chi dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chi trả các khoản thuế, phí cho Nhà nước, chi trả các chi phí cố định và chi trả lương cho cán bộ công nhân viên và chi trả các khoản nợ đến hạn trả khác.
- Hợp đồng vay ngày 19/10/2020 với ông Zhang Zheng Ming. Số tiền cho vay: 300.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng kể từ thời điểm chuyển tiền vay là ngày 19/10/2020. Lãi suất cho vay là 0%. Mục đích của khoản vay: chi dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chi trả các khoản thuế, phí cho Nhà nước, chi trả các chi phí cố định và chi trả lương cho cán bộ công nhân viên và chi trả các khoản nợ đến hạn trả khác.

Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ vay quá hạn thanh toán là 2.234.962.062 đồng, nhưng do hoạt động của Công ty khó khăn nên Ông Zhang Zheng Ming cam kết chưa yêu cầu Công ty thanh toán khoản vay nói trên trong thời gian tới (ít nhất là 12 tháng) hoặc cho đến khi Công ty có đủ nguồn tiền để thanh toán.

(ii): Là các khoản vay ngắn hạn của Bà Phạm Thị Tính theo Hợp đồng vay tiền ngày 16/10/2019, số tiền vay là 1.683.661.390 đồng, thời hạn vay là 3 tháng kể ngày 16/10/2019. Lãi suất cho vay là 0%. Mục đích của khoản vay: chi dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chi trả các khoản thuế, phí cho Nhà nước, chi trả các chi phí cố định và chi trả lương cho cán bộ công nhân viên và chi trả các khoản nợ đến hạn trả khác. Do hoạt động của Công ty khó khăn nên Bà Phạm Thị Tính cam kết chưa yêu cầu Công ty thanh toán khoản vay nói trên trong thời gian tới (ít nhất là 12 tháng) hoặc cho đến khi Công ty có đủ nguồn tiền để thanh toán.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	38.000.000.000	(6.659.570.250)	31.340.429.750
Lỗi trong năm	-	(6.484.118.755)	(6.484.118.755)
Tại ngày 01/01/2020	38.000.000.000	(13.143.689.005)	24.856.310.995
Lỗi trong năm	-	(1.410.773.976)	(1.410.773.976)
Tại ngày 31/12/2020	38.000.000.000	(14.554.462.981)	23.445.537.019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	19.760.000.000	52%	19.760.000.000	52%
Công ty TNHH Y học cổ truyền Taytang	9.500.000.000	25%	9.500.000.000	25%
Vốn góp của các cổ đông khác	8.740.000.000	23%	8.740.000.000	23%
Cộng	38.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	201,32	201,32
- CNY	88,54	88,54

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	-	812.812.166
Doanh thu cho thuê	240.000.000	-
Cộng	240.000.000	812.812.166

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	1.157.457.118
Giá vốn cho thuê	219.934.878	-
Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ	-	1.158.666.867
Cộng	219.934.878	2.316.123.985

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	764.440.704	1.164.131.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.752.925	639.996.932
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.078.777	-
Chi phí dự phòng	(2.819.611.377)	1.185.898.588
Thuế, phí lệ phí	3.000.000	25.107.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.210.634	189.832.600
Chi phí khác bằng tiền	41.982.010	313.729.793
Cộng	(1.013.146.327)	3.518.696.581

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Khoản nợ được nhà cung cấp xóa nợ	-	196.188.300
Các khoản khác	-	9
Cộng	-	196.188.309

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	90.911.546	200.000.000
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	449.802.818	-
Khấu hao tài sản ngừng hoạt động	1.861.094.299	1.458.475.080
Các khoản khác	42.288.484	-
Cộng	2.444.097.147	1.658.475.080

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	764.440.704	1.304.051.668
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.946.782.102	2.995.472.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.210.634	202.136.020
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.819.611.377)	1.185.898.588
Chi phí khác bằng tiền	631.063.635	1.805.736.462
Cộng	1.650.885.698	7.493.295.646

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.410.773.976)	(6.484.118.755)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.410.773.976)	(6.484.118.755)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(371)	(1.706)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020	Giá trị ghi sổ 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.211.482	13.301.829
Phải thu của khách hàng	1.119.180.921	4.010.182.086
Phải thu khác	26.777.946	19.138.839
Cộng	1.223.170.349	4.042.622.754
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	246.114	55.883.762
Phải trả khác	2.905.725.607	2.600.029.300
Vay và nợ thuê tài chính	4.518.623.452	4.418.623.452
Cộng	7.424.595.173	7.074.536.514
Trừ đi các khoản dự phòng	(1.300.085.200)	(4.099.901.104)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	-	394.734.206
Quá hạn trên 3 năm trở lên	1.300.085.200	2.726.522.476

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020		
Phải trả người bán	246.114	-
Phải trả khác	2.905.725.607	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.518.623.452	-
Cộng	7.424.595.173	-
Tại ngày 01/01/2020		
Phải trả người bán	55.883.762	-
Phải trả khác	2.600.029.300	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.418.623.452	-
Cộng	7.074.536.514	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	Công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng chung sự kiểm soát
Công ty TNHH Logistic Quốc tế Bắc Giang	Giám đốc Công ty mẹ là Phó giám đốc Công ty
Ông Zhang Zheng Ming	Giám đốc Công ty mẹ
Bà Phạm Thị Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty TNHH Y học cổ truyền Taytang
Ông Wang De Rong	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch và số dư khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bà Phạm Thị Phương (Thanh toán hộ chi phí, cho Công ty vay tiền)	-	370.729.511
Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (Cho Công ty vay tiền)	-	202.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và quản lý Hoàng Phúc Cho công ty vay tiền	-	350.000.000
Vay tiền của Công ty	1.750.000.000	-
Wang De Rong (Thanh toán hộ chi phí)	-	83.289.615
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	-	219.408.000

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH Đầu tư và quản lý Hoàng Phúc	-	350.000.000
Bà Phạm Thị Phương	2.246.758.630	2.246.758.630
Ông Wang De Rong	-	2.710.670

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Dương Nguyễn Bộ